TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 08 -2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ninh Văn Trung, Ông Ngô Đức Thủy.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản:* Bà Diệp Thu Trang - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên toà:* Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 08 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 07 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/QĐ-TA ngày 25/7/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Chị Trần Thị H, sinh năm 1976 (Có mặt).

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt).

- Đều ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang.

*** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Anh Trần Văn Th, sinh năm 1999 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

2/ Ông Trần Văn C, sinh năm 1929 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Đều ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang.

3/ UBND huyện L do ông Mai Văn Dương là dại diện theo uỷ quyền (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên toà nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị kết hôn với anh Trần Văn T vào năm 1997, việc kết hôn do các bên tự nguyện, không bị ép buộc, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tại địa phương và làm

thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, Bắc Giang. Sau ngày cưới chị và anh T về chung sống với nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018, nguyên nhân do anh T không quan tâm đến gia đình, vợ con, chị khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, làm cho cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, đến tháng 7/2021 chị về bên ngoại sống ly thân anh T. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị và anh T ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung:

1/ Trần Văn Th, sinh ngày 03/3/1999.

2/ Trần Thị D, sinh ngày 2/11/2007.

Cháu Th trên 18 tuổi, chị không đề nghị Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng. Cháu Duyên ở với ai thì người đó sẽ nuôi dưỡng. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung gồm:

- Một mảnh đất trồng cây lâu năm diện tích 2741 m2 được cấp GCNQSD đất số: 01194 ngày 6/8/1999. Quyết định cấp số: 324 ngày 31/7/1999, thời hạn sử dụng ngày 15/10/2043. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang).

- Một mảnh đất ở + đất vườn diện tích 1080 m2 được cấpGCNQSĐ đất có số vào sổ cấp GCNQSD đất 01762, Quyết định cấp 523/QĐ-UB. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang).

Cả hai diện tích đất này hiện nay dồn vào một thửa có diện tích 5.366m2 tại tờ bản đồ số: 24, thửa đất số: 344.

Tài sản trên đất và vật dụng gia đình: Nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái brôximăng, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy 02 điều hoà, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 máy tính và 01 xe máy Wave mang tên chị (Trần Thị H)

Chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung là diện tích đất 5.366 m2 và tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái brôxi mang, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy.

Đối với tài sản vật dụng khác là máy tính, máy giặt, tủ lạnh chị không đề nghị phân chia.

Tại bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn T trình bầy: Anh kết hôn với chị H vào năm 1997, việc kết hôn do anh và chị H tự nguyện, không bị ép buộc, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tại địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau ngày cưới anh và chị H về chung sống với nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ khoảng năm 2020, nguyên nhân do gia đình bên ngoại can thiệp quá nhiều vào

cuộc sống riêng của anh và chị H, làm cho anh và chị H có nhiều căng thẳng, không thông cảm cho nhau trong cuộc sống. Đến tháng 6/2021 chị H về bên ngoại sống ly thân. Chị H xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung:

1/ Trần Văn Th, sinh ngày 3/3/1999.

2/ Trần Thị D, sinh ngày 2/11/2007.

Cháu Th trên 18 tuổi, anh không đề nghị Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng. Anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu D, khônng đề nghị Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị H có tài sản chung gồm:

Anh và chị H có tài sản chung là mua được ba sào nằm trong diện tích 5366 m2 và một số cây cối, tài sản đã định giá, anh đề nghị chia ba sào mua chung và nhà cửa, cây cối, công trình phụ đã định giá. Cây cam, cây bưởi anh cho chị H đánh đi, anh không có nguyện vọng lấy cây cối này. Anh không đồng ý chia diện tích đất bố mẹ anh cho riêng anh.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền và nghĩa vụ liên quan cháu Trần Thị D trình bày: Cháu có nguyện vọng được ở với mẹ Trần Thị H.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Th trình bày: Anh là con đẻ chị Trần Thị H và anh Trần Văn T, anh hiện nay trên 18 tuổi, không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng, anh xác định chưa có tài sản, công sức gì chung với bố mẹ anh, anh không đề nghị Tòa án giải quyết việc trích chia công sức và tài sản.

Tại bản tự khai ông Trần Văn C trình bày: Ông là bố đẻ anh Trần Văn T, trên toàn bộ diện tích hiện nay con ông Trần Văn T đang ở ông bán cho vợ chồng anh T, chị H 03 sào, còn lại do ông khai phá và cho riêng con trai Trần Văn T, không liên quan đến tài sản của chị H.

Tại bản tự khai ngày 18/5/2022 UBND huyện L do ông Mai Văn D là đại diện theo ủy quyền trình bày: Hộ ông Trần Văn T được nhà nước cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 3.821 m2. Cụ thể như sau:

* Hộ ông Trần Văn T được cấp GCNQSD đất có số vào sổ cấp GCNQSD đất 01762/QSD Đ/523/QĐ-UB cấp ngày 29/11/2000, diện tích 1080 m2 (Trong đó có 360 m2 đất ở và 720 m2 đất vườn (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, L, Bắc Giang).

* Hộ ông Trần Văn T được cấp GCNQSD đất có số vào sổ cấp GCNQSD đất 01194/QSD Đ/324/ QĐ-UB cấp ngày 31/7/1999, diện tích 2741m2 đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: Tháng 10/2043 (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, L, Bắc Giang).

Theo kết quả đo đạc của văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Ngạn ngày 12/5/2022 thì hai thửa đất trên hiện nay thành là 01 thửa có diện tích 5.366 m2. Các

đương sự cũng như Hộ đồng thẩm định không xác định được ranh giới của hai thửa đất được cấp GCNQSĐ đất nêu trên.

Diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả hai thửa đất trên có chênh lệch so với diện tích thực tế đo đạc có nhiều nguyên nhân trong đó nguyên nhân như các gia đình tự hoán đổi cho nhau, mua bán hoặc trước đây đo vẽ bằng phương pháp thủ công nay bằng máy móc nên độ chính xác cao hơn.

Đối với diện tích đất là hành lang suối không được giao hoặc tạm giao cho các bên đương sự.

Tại phiên toà chị Trần Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung, chia tài sản chung. Bị đơn anh Trần Văn T không nhất trí chia tài sản là toàn bộ diện tích đất 5.366 m2. Các bên đương sự không thống nhất giải quyết được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33; Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 59; Điều 62; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Trần Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị H trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Thị Duyên, sinh ngày 02/11/2007. Sau khi ly hôn anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác:

* Giao cho chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng 2.414,7 m2 đất. Trong đó có:

+ 180 m2 đất ở x 600.000 đồng = 108.000.000 đồng

+ 2234,7 m2 đất vườn x 166.000 đồng/01 m2 = 370.960.200 đồng.

Chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích 2.414,7 m2 cụ thể:

+ 75 cây cam đường canh x 510.000 đồng/01 cây = 38.250.000 đồng.

+ Chị Trần Thị H được sử dụng 01 xe máy WaWE biển số 98 E1-650.56 trị giá = 10.000.000 đồng.

* Giao cho anh Trần Văn T được sở hữu và sử dụng 2.951,3 m2. Trong đó có:

+ 180 m2 đất ở x 600.000 đồng = 108.000.000 đồng.

+ 2771,3 x 166.000 đồng/ 01 m2 = 460.035.800 đồng.

Anh Trần Văn T được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất 2951,3 m2 cụ thể:

- Một nhà cấp 4 loại 1 diện tích 8m x 7,2 m x 3.250.000 đồng x 86,6% = 162.115.200 đồng.

- Một nhà cấp 4 loại 2 diện tích 4,5 x 8m x 2.720.000 đồng x 86,6% = 84.798.720 đồng.

- 01 nhà vệ sinh loại A diệnt ích 2,7 m x 4,5 m x 1.420.000 đồng x 80% = 13.802.400 đồng

- 01 mái Brô xi măng có diện tích 13 x 6,2 x 297.000 đồng = 19.150.560 đồng

- 01 lưới sắt b 40 (3,3 m + 13,1 m + 4,6 m) x 1,2 m x 200.000 đồng x 80% = 4.032.000 đồng

- 01 sân lát gạch có diện tích 13 x 6,2 x 370.000 đồng x 80% = 19.988.800 đồng.

- 02 điều hoà x 8.000.000 đồng x 75% = 12.000.000 đồng;

- 01 giàn năng lượng có trị giá 1.500.000 đồng;

- 120 cây cam có đường kính tán từ 1 – 1,5 m x 510.000 đồng = 61.200.000 đồng;

- 20 cây bưởi có đường kính gốc từ 9 – 12cm x 2.315.000 đồng = 46.300.000 đồng;

* Đối với 05 cây nhãn có trị giá = 2.275.000 đồng trên hành lang suối không giao cho các đương sự.

- Về Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và chi phí trích đo: Chị Trần Thị H tự chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá và 1.760.000 đồng tiền chi phí trích đo. Chị Trần Thị H đã nộp đủ.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị H và anh Trần Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Chị Trần Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị và anh Trần Văn T được ly hôn. Bị đơn anh Trần Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn T xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện L, Trần Văn Th, Trần Văn C vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015, Toà án xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Trần Văn T kết hôn với nhau vào năm 1997, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, L, Bắc Giang. Như vậy đây là hôn nhân hợp pháp, đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị H xác định nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không hợp nhau, anh T hay chửi bới, xúc phạm, chị chịu nhiều áp lực, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2021. Anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng là do gia đình chị H can thiệp vào cuộc sống riêng của vợ chồng anh chị làm cho anh và chị H xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân nhau, chị H xin ly hôn anh nhất trí do vậy cần xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Trần Văn T là phù hợp với Điều 55 LHNGĐ 2014.

[2.2] Về con chung: Chị Trần Thị H và anh Trần Văn T sinh được hai người con chung là: Trần Văn Th, sinh ngày 3/3/1999 và Trần Thị Duyên, sinh ngày 02/11/2007. Cả chị H và anh T đều đề nghị không giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Th, đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu D, không đề nghị Tòa giải quyết việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy cả chị H và anh T đều có thu nhập, có đủ điều kiện để nuôi dậy con, nguyện vọng nuôi con của anh chị là chính đáng. Tuy nhiên cháu Duyên có nguyện vọng ở với chị H, để đảm bảo cho các cháu phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần, cần tôn trọng nguyện vọng của cháu D, giao cháu D chị H trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị H và anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung:

* Chị Trần Thị H xác định chị và anh T có tài sản chung là: Một mảnh đất trồng

cây lâu năm diện tích 2.741 m2 được cấp GCNQSD đất số: 01194 ngày 6/8/1999. Quyết định cấp số: 324 ngày 31/7/1999, thời hạn sử dụng ngày 15/10/2043. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang) và Một mảnh đất ở + đất vườn diện tích 1.080 m2 được cấp GCNQSĐ đất có số vào sổ cấp GCNQSD đất 01762, Quyết định cấp 523/QĐ-UB. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang). Cả hai diện tích đất này hiện nay dồn vào một thửa không xác định được ranh giới có diện tích 5.366 m2 tại tờ bản đồ số: 24, thửa đất số: 344 và tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái bro xi mang, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy

Chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung là diện tích đất 5.366 m2 và tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái bro xi mang, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy.

Đối với tài sản vật dụng khác là máy tính, máy giặt, tủ lạnh chị không đề nghị phân chia.

* Bị đơn anh Trần Văn T xác định trong diện tích 5.366 m2 thì chỉ có 03 sào là tài sản chung của anh và chị H, còn lại là của bố anh cho riêng anh. Một số tài sản vật dụng là nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái bro xi mang, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy là tài sản chung của vợ chồng. Anh đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Cây cam, cây bưởi anh cho chị H đánh đi, anh không có nguyện vọng lấy cây cối này.

Hội đồng xét xử xét thấy chị H và anh T kết hôn với nhau vào năm 1997, chị về chung sống với anh T ngay, đến năm 1998 chị nhập khẩu và chung hộ khẩu với anh T, đến năm 1999 thì được cấp GCNQSĐ đất số GCNQSD đất số: 01194 ngày 6/8/1999. Quyết định cấp số: 324 ngày 31/7/1999, thời hạn sử dụng ngày 15/10/2043, diện tích 2741. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang và Một mảnh đất ở + đất vườn diện tích 1080 m2 được cấpGCNQSĐ đất có số vào sổ cấp GCNQSD đất 01762, Quyết định cấp 523/QĐ-UB. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang). Cả hai diện tích đất này đều được cấp GCNQSD đất trong thời kỳ hôn nhân, đứng tên hộ anh T, ở thời điểm cấp GCNQSĐ đất thì hộ anh T chỉ có anh T và chị H, các con chưa đủ 18 tuổi, chị H, anh T sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai, diện tích chênh lệch so với GCNQSĐ đất là do vỡ thêm, đo đạc thủ công nay đo đạc bằng máy móc nên diện tích có sự chênh lệch do vậy cần xác định toàn bộ diện tích 5.366 m2 là tài sản chung của chị H và anh T, khi phân chia giao cho các đương sự sử dụng. Việc anh T trình bày 5.366 m2 không phải là tài sản chung của anh và chị H là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với một số tài sản đã định giá là: 01 nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái bro xi mang, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy những tài sản này cả chị H và anh T đều thừa nhận là tài sản chung của vợ

chồng. Đối với tài sản khác anh chị không yêu cầu phân chia.

Nên việc chị H yêu cầu chia diện tích 5.366 m2 và tài sản tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái bro xi mang, sân lát gạch, lưới sắt, điều hòa, giàn năng lượng mặt trời, cây cam, cây bưởi, xe máy là có căn cứ chấp nhận phù hợp với Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuy nhiên diện tích đất 5.366 m2 có nguồn gốc do bố mẹ anh T để lại, một phần 03 sào là vợ chồng mua chung do vậy cần chia cho anh T tỷ lệ đất nhiều hơn (55%), chị H (45%). Đối với 360 m2 đất ở nằm trong GCNQSD đất số vào sổ cấp GCNQSD đất 01762, Quyết định cấp 523/QĐ-UB. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang) cần chia đôi để đảm bảo cho cả chị H và anh T đều có đất ở để anh chị làm nhà. Cụ thể:

* Anh Trần Văn T được sở hữu và sử dụng: 55% x 5.366 m2 = 2.951,3 m2. Trong đó có:

+ 180 m2 đất ở.

+ 2771,3 m2 đất vườn.

* Chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng: 45% x 5.366 m2 = 2414,7 m. Trong đó có:

+ 180 m2 đất ở.

+ 2234.7 m2 đất vườn.

Cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật tiến hành thu hồi GCNQSĐ đất số GCNQSD đất số: 01194 ngày 6/8/1999. Quyết định cấp số: 324 ngày 31/7/1999, thời hạn sử dụng ngày 15/10/2043, diện tích 2741 và GCNQSĐ đất có số vào sổ cấp GCNQSD đất 01762, Quyết định cấp 523/QĐ-UB, diện tích đất: 1080 m2. (Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện L, Bắc Giang) để cấp GCNQSĐ đất mới cho chị H, anh T là phù hợp với Điều 99 Luật đất đai và Nghị quyết 43/2014.

Đối với tài sản gồm:

- Một nhà cấp 4 loại 1 diện tích 8m x 7,2 m x 3.250.000 đồng x 86,6% = 162.115.200 đồng.

- Một nhà cấp 4 loại 2 diện tích 4,5m x 8m x 2.720.000 đồng x 86,6% = 84.798.720 đồng.

- 01 nhà vệ sinh loại A diệnt ích 2,7 m x 4,5 m x 1.420.000 đồng x 80% = 13.802.400 đồng

- 01 mái Brô xi măng có diện tích 13m x 6,2m x 297.000 đồng = 19.150.560 đồng

- 01 lưới sắt B40 (3,3 m + 13,1 m + 4,6 m) x 1,2 m x 200.000 đồng x 80% = 4.032.000 đồng

- 01 sân lát gạch có diện tích 13m x 6,2m x 370.000 đồng x 80% = 19.988.800 đồng.

- 02 điều hoà x 8.000.000 đồng x 75% = 12.000.000 đồng;

- 01 giàn năng lượng có trị giá 1.500.000 đồng;

- 195 cây cam có đường kính tán từ 1 – 1,5 m x 510.000 đồng = 99.450.000 đồng;

- 20 cây buổi có đường kính gốc từ 9 – 12cm x 2.315.000 đồng = 46.300.000 đồng;

- 01 xe máy WaWE biển số 98E1-650.56 trị giá = 10.000.000 đồng mang tên trị Trần Thị H.

Tổng giá trị tài sản trên đất và vật dụng gia đình: 473.137.680 đồng. Đối với tài sản này là công sức chung của chị H và anh T nên cần chia đôi cho chị H và anh T cụ thể: 473.137.680 đồng/ 2 = 236.568.840 đồng

Do trên phần đất 2414,7 m2 của chị H chỉ có 75 cây cam đường canh x 510.000 đồng = 38.250.000 đồng và 01 xe máy biển số 98 E1-650.56 mang tên chị Trần Thị H, còn toàn bộ tài sản khác nằm trên diện tích 2.951,3 m2 của anh T do vậy cần giao cho chị H được sở hữu và sử dụng:

+ 75 cây cam đường canh x 510.000 đồng = 38.250.000 đồng;

+ 01 xe máy 98 E1-650.56 trị giá = 10.000.000 đồng.

Giao cho anh Trần Văn T được sở hữu và sử dụng:

- Một nhà cấp 4 loại 1 diện tích 8m x 7,2 m x 3.250.000 đồng x 86,6% = 162.115.200 đồng.

- Một nhà cấp 4 loại 2 diện tích 4,5m x 8m x 2.720.000 đồng x 86,6% = 84.798.720 đồng.

- 01 nhà vệ sinh loại A diệnt ích 2,7m x 4,5m x 1.420.000 đồng x 80% = 13.802.400 đồng

- 01 mái Brô xi măng có diện tích 13m x 6,2m x 297.000 đồng = 19.150.560 đồng

- 01 lưới sắt B40 (3,3 m + 13,1 m + 4,6 m) x 1,2 m x 200.000 đồng x 80% = 4.032.000 đồng

- 01 sân lát gạch có diện tích 13m x 6,2m x 370.000 đồng x 80% = 19.988.800 đồng.

- 02 điều hoà x 8.000.000 đồng x 75% = 12.000.000 đồng;

- 01 giàn năng lượng có trị giá 1.500.000 đồng;

- 120 cây cam có đường kính tán từ 1 – 1,5 m x 510.000 đồng = 61.200.000 đồng;

- 20 cây buổi có đường kính gốc từ 9 – 12cm x 2.315.000 đồng = 46.300.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản trên đất anh T được hưởng là: 424.887.680 đồng

Anh Trần Văn T phải trích trả cho chị Trần Thị H giá trị tài sản trên đất là: 188.318.840 đồng.

Tổng giá trị tài sản gồm đất, tài sản trên đất anh Trần Văn T được thực hưởng là:

+ 180 m2 đất ở x 600.000 đồng = 108.000.000 đồng.

+ 2771,3 đất vườn x 166.000 đồng/ 01 m2 = 460.035.800 đồng.

+ 236.568.840 đồng (Tiền giá trị tài sản trên đất và vật dụng gia đình).

Tổng cộng = 804.604.640 đồng

Tổng giá trị tài sản gồm đất, tài sản trên đất chị Trần Thị H được thực hưởng là:

+ 180 m2 đất ở x 600.000 đồng = 108.000.000 đồng.

+ 2234,7 m2 x 166.000 đồng/01 m2 = 370.960.200 đồng

+ 236.568.840 đồng (tiền giá trị tài sản trên đất và vật dụng gia đình).

Tổng cộng = 715.529.040 đồng.

* Đối với 05 cây nhãn có trị giá = 2.275.000 đồng trên hành lang suối không giao cho các đương sự.

[6] Về án phí:

Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản của số tiền 715.529.040 đồng = 300.000 đồng + 32.621.161 = 32.921.000 đồng. Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp 26.300.000 đồng. Chị H còn phải nộp thêm số tiền 6.621.000 đồng.

Anh Trần Văn T phải chịu án phí chia tài sản của số tiền 804.604.640 đồng = 36.138.000 đồng.

[7]. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chị Trần Thị H tự chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là: 5.000.000 đồng + 1.760.000 đồng. Chị Trần Thị H đã nộp đủ.

[8] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33; Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 59; Điều 62; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị H là người trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Trần Thị D, sinh ngày 02/11/2007. Sau khi ly hôn anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

* Giao cho chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng 2.414,7 m2 đất. Trong đó có:

+ 180 m2 đất ở x 600.000 đồng = 108.000.000 đồng

+ 2234,7 m2 đất vườn x 166.000 đồng/01 m2 = 370.960.200 đồng.

Chị Trần Thị H được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích 2.414,7 m2 cụ thể:

+ 75 cây cam đường canh x 510.000 đồng/01 cây = 38.250.000 đồng.

+ Chị Trần Thị H được sử dụng 01 xe máy WaWE biển số 98 E1-650.56 trị giá = 10.000.000 đồng.

* Giao cho anh Trần Văn T được sở hữu và sử dụng 2.951,3 m2. Trong đó có:

+ 180 m2 đất ở x 600.000 đồng = 108.000.000 đồng.

+ 2771,3 m2 đất vườn x 166.000 đồng/ 01 m2 = 460.035.800 đồng.

Anh Trần Văn T được sở hữu và sử dụng tài sản trên diện tích đất 2951,3 m2 cụ thể:

- Một nhà cấp 4 loại 1 diện tích 8m x 7,2 m x 3.250.000 đồng x 86,6% = 162.115.200 đồng.

- Một nhà cấp 4 loại 2 diện tích 4,5m x 8m x 2.720.000 đồng x 86,6% = 84.798.720 đồng.

- 01 nhà vệ sinh loại A diệnt ích 2,7 m x 4,5 m x 1.420.000 đồng x 80% = 13.802.400 đồng

- 01 mái Brô xi măng có diện tích 13m x 6,2 m x 297.000 đồng = 19.150.560 đồng

- 01 lưới sắt B40 (3,3 m + 13,1 m + 4,6 m) x 1,2 m x 200.000 đồng x 80% = 4.032.000 đồng

- 01 sân lát gạch có diện tích 13m x 6,2m x 370.000 đồng x 80% = 19.988.800 đồng.

- 02 điều hoà x 8.000.000 đồng x 75% = 12.000.000 đồng;

- 01 giàn năng lượng có trị giá 1.500.000 đồng;

- 120 cây cam có đường kính tán từ 1 – 1,5 m x 510.000 đồng = 61.200.000 đồng;

- 20 cây buổi có đường kính gốc từ 9 – 12cm x 2.315.000 đồng = 46.300.000 đồng;

* Anh Trần Văn T có nghĩa vụ trích trả tiền giá trị tài sản chênh lệch cho chị Trần Thị H số tiền: 188.318.840 đồng.

* Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị H được hưởng thực tế là: 715.529.040 đồng

* Tổng giá trị tài sản anh Trần Văn T được hưởng thực tế là: 804.604.640 đồng

4. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chị Trần Thị H tự nhận chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là: 5.000.000 đồng + 1.760.000 đồng tiền chi phí kết quả trích đo. Chị Trần Thị H đã nộp đủ.

3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 32.673.081 tiền án phí chia tài sản = 32.921.000 đồng xác nhận chị Trần Thị H đã nộp 26.300.000 đồng theo biên lai thu số: 0010557 ngày 6/1/2022. Chị H còn phải nộp thêm số tiền 6.621.000 đồng tiền án phí chia tài sản.

Anh Trần Văn T phải chịu 36.138.000 đồng tiền án phí chia tài sản.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tống đạt hợp lệ

Án xử công khai sơ thẩm./.

(Có sơ đồ thửa đất số 344, tờ bản đồ số 24 kèm theo bản án số 62/HNGĐ-ST ngày 04/8/2022)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã T;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Văn Hiếu